

THÀNH PHẦN LOÀI CHIM Ở VƯỜN QUỐC GIA PÙ MÁT, TỈNH NGHỆ AN

NGÔ XUÂN TƯỜNG, LÊ ĐÌNH THUY

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

Vườn quốc gia (VQG) Pù Mát, tỉnh Nghệ An được thành lập theo quyết số 174/2001/QĐ-TTg ngày 8/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ [2]. VQG Pù Mát thuộc khu vực trung Trường Sơn, có diện tích 91.113 ha và là một trong những VQG có tính đa dạng sinh học cao. VQG Pù Mát có chung đường biên giới với Lào tạo nên sự giao lưu của các loài động vật hoang dã rất thuận lợi, vì thế hệ động vật ở đây phong phú cả về số lượng loài và cá thể của các loài.

Đã có một số công trình nghiên cứu về chim của VQG Pù Mát. Dự án Lâm nghiệp xã hội và Bảo tồn thiên nhiên tỉnh Nghệ An (SFNC) tiến hành trong 2 năm 1998 và 1999 và được Philip Round [6] công bố năm 2000 danh sách 295 loài chim, trong đó có 6 loài ở bậc nguy cấp toàn cầu và 16 loài đang có nguy cơ bị đe dọa (Collar và cs., 1994), 46 loài chim được đề xuất là những loài đặc trưng đối với khu hệ chim ở VQG Pù Mát. Kết quả điều tra về chim của SFNC năm 2003 đã được Lê Trọng Trãi và những người khác công bố 185 loài, trong đó có 8 loài bị đe dọa toàn cầu: 2 loài bậc VU (sẽ nguy cấp), 6 loài bậc NT (gần bị đe dọa).

Chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học về tài nguyên chim giữa VQG Pù Mát với Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật đã được tiến hành trong 2 năm (2005 và 2006). Mục đích chính là khảo sát thống kê thành phần loài chim, đưa ra những dẫn liệu khoa học phục vụ cho công tác quản lý, bảo tồn và phát triển nguồn tài nguyên chim, góp phần sử dụng bền vững đa dạng sinh học ở VQG này.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Thời gian và địa điểm

Các đợt khảo sát thực địa được tiến hành trong năm 2005 và 2006. Cụ thể năm 2005 tiến hành 3 đợt khảo sát vào tháng 7, 9 và tháng 11, năm 2006 tiến hành 3 đợt khảo sát vào tháng 5,

8 và 10.

Các khu vực khảo sát bao gồm:

- Khu vực khe Thơi thuộc xã Tam Quang, huyện Tương Dương:

Tuyến 1: từ bản Tùng Hương (tọa độ: 19°05'17,8"N - 104°40'13,6"E), đi dọc theo hướng về phía thượng nguồn Khe Thơi (tọa độ: 19°05'05,6"N - 104°38'59,2"E). Sinh cảnh: rừng thứ sinh xen lẫn cây bụi ven suối; *tuyến 2:* cuối bản Tùng Hương (tọa độ: 19°05'17,8"N - 104°40'13,6"E), theo hướng khe Mát (tọa độ: 19°05'04,4"N - 104°38'27,1"E). Sinh cảnh: rừng thường xanh, cây gỗ vừa và nhỏ xen cây bụi (tre, nứa, chuối...), sườn núi đá và đất dốc đứng; *tuyến 3:* từ bản Tùng Hương (tọa độ: 19°05'17,8"N - 104°40'13,6"E), về phía bản Liên Hương, sau đó qua khu đất nông nghiệp trồng lúa của dân bản, hướng về phía khe Huổi Khố (tọa độ: 19°04'27,2"N - 104°40'14,9"E). Sinh cảnh: trảng cây bụi, trảng trống, nương rẫy (gần Khe Huổi Khố); rừng thứ sinh cây gỗ nhỏ, cây bụi trên sườn đồi núi dốc.

- Khu vực khe Bu thuộc xã Châu Khê, huyện Con Cuông:

Tuyến 1: từ trạm Kiểm lâm khe Bu (tọa độ: 19°02'28,0"N - 104°44'08,1"E), theo hướng thượng nguồn khe Choăng (tọa độ: 19°01'30,3"N - 104°43'59,0"E). Sinh cảnh: cây bụi chủ yếu là tre, nứa xen lẫn cây gỗ nhỏ mọc rải rác, nhiều khoảng trống tại sườn đồi dốc; *tuyến 2:* từ bìa rừng cuối bản Bu (tọa độ: 19°01'57,4"N - 104°44'11,9"E), theo hướng lên phía thượng nguồn khe Bu (tọa độ: 19°01'26,0"N - 104°44'37,6"E). Sinh cảnh: dãy leo, trảng cây bụi xen cây gỗ nhỏ ven bờ suối.

- Khu vực rừng Săng lẻ thuộc xã Tam Đình, huyện Tương Dương:

Tuyến khảo sát: từ chân núi giáp đường quốc lộ 7 (tọa độ: 19°10'26,9"N - 104°37'36,4"E),

theo hướng Đông bắc hướng lên phía đỉnh núi (tọa độ: 19°10'33,2"N - 104°37'40,1"E). Sinh cảnh: rừng cây xăng lẻ thuần loại chiếm đa số tại sườn đồi dốc, thỉnh thoảng xen cây gỗ nhỏ và cây bụi (tre nửa mọc rải rác...).

- Khu vực thác Kèm thuộc xã Yên Khê, huyện Con Cuông:

Tuyến 1: từ nhà sàn gần thác Kèm (tọa độ: 18°57'48,5"N - 104°48'27,1"E), theo hướng tây nam hướng lên đỉnh thác Kèm (tọa độ: 18°58'17,7"N - 104°48'04,1"E). Sinh cảnh: rừng cây gỗ thứ sinh đang hồi phục; *tuyến 2:* từ nhà sàn gần thác Kèm (tọa độ: 18°57'48,5"N - 104°48'27,1"E), theo hướng về phía trạm Kiểm lâm khe Kèm (tọa độ: 18°32'18,6"N - 104°25'08,2"E). Sinh cảnh: rừng cây gỗ thứ sinh đang hồi phục xen lẫn cây bụi, dây leo.

- Khu vực Cao Vều thuộc xã Phúc Sơn, huyện Anh Sơn:

Tuyến 1: từ lán Lâm trường (tọa độ: 18°49'12,4"N - 104°58'19,2"E), theo hướng dọc suối đến khe Súc (tọa độ: 18°48'56,1"N - 104°57'12,3"E). Sinh cảnh: rừng hỗn giao tre nửa, cây gỗ nhỏ, cây bụi mọc nơi sườn núi dốc; *tuyến 2:* từ khe Súc (tọa độ: 18°48'56,1"N - 104°57'12,3"E), theo hướng về phía khe Dầu chân núi Cao Vều (tọa độ: 18°49'22,5"N - 104°56'22,3"E). Sinh cảnh: rừng thứ sinh phục hồi sau khai thác với cây gỗ nhỏ, tre nửa, dây leo và cây bụi mọc hai bên suối, sườn núi dốc; *tuyến 3:* từ khe Dầu thuộc chân núi Cao Vều (tọa độ: 18°49'22,5"N - 104°56'22,3"E), đi ngược theo hướng lên đỉnh núi Cao Vều (tọa độ đỉnh Cao Vều: 18°50'19,7"N - 104°56'34,2"E). Sinh cảnh: rừng thứ sinh với cây gỗ lớn rải rác, chủ yếu cây gỗ nhỏ và cây bụi.

- Khu vực Phà Lày thuộc xã Môn Sơn, huyện Con Cuông:

Tuyến 1: từ Trạm kiểm lâm Phà Lày (tọa độ: 18°56'21,5"N - 104°56'18,8"E), dọc theo sông Giăng đến khe Khặng (tọa độ: 18°52'58,9"N - 104°52'37,5"E). Sinh cảnh: rừng cây gỗ thứ sinh đang hồi phục xen lẫn cây bụi và dây leo ở hai bên bờ sông Giăng; *tuyến 2:* từ trạm biên phòng khe Khặng (tọa độ: 18°52'58,9"N - 104°52'37,5"E), theo hướng về phía bản Cò Kè (tọa độ: 18°53'17,7"N - 104°52'26,0"E). Sinh cảnh: rừng cây gỗ thứ sinh xen lẫn tre, nửa; *tuyến 3:* từ khe Khặng (tọa độ: 18°52'58,9"N -

104°52'37,5"E), theo hướng dọc sông Giăng đến bản Búng (tọa độ: 18°52'16,9"N - 104°50'38,5"E). Sinh cảnh: rừng cây gỗ thứ sinh đang hồi phục xen lẫn cây bụi.

- Khu vực Ban quản lý Vườn Quốc gia Pù Mát thuộc xã Chi Khê, huyện Con Cuông: Khảo sát quanh khu vực Ban quản lý (tọa độ: 19°03'17,8"N - 104°51'48,9"E). Sinh cảnh: rừng cây gỗ thứ sinh và rừng trồng.

2. Phương pháp

a. Trên thực địa

Trên thực địa, chim được quan sát trực tiếp bằng mắt thường và ống nhòm. Dùng lưới mờ Mistnet (kích thước lưới: 3 × 12 m; 3 × 18 m, cỡ mắt lưới 1,5 × 1,5 cm) để bắt những loài chim nhỏ di chuyển nhanh, khó phát hiện trong các tầng cây bụi. Chim bắt bằng lưới được thả lại thiên nhiên ngay sau khi xác định xong tên loài. Xác định tên chim tại thực địa bằng sách hướng dẫn nhận dạng các loài chim có hình vẽ màu của Craig Robson, 2000 [5], ngoài ra còn tham khảo sách Chim Việt Nam của Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi, Karen Philipps, 2000 [8]. Những mẫu chim chưa định được tên, được làm tiêu bản và mang về phòng thí nghiệm để tiến hành các nghiên cứu tiếp theo.

Một số loài chim được xác định bằng phỏng vấn dân địa phương là những người thường xuyên đi rừng và cán bộ kiểm lâm ở các trạm Kiểm lâm, trong khi phỏng vấn sử dụng ảnh màu trong các sách hướng dẫn nhận dạng các loài chim [5, 7]. Ngoài ra, chúng tôi còn thu thập các di vật cơ thể của chim còn lưu giữ lại trong nhân dân địa phương như: lông cánh, lông đuôi, mỏ, giò,... Những dẫn liệu này sẽ bổ sung thêm cho việc xác định loài.

b. Trong phòng thí nghiệm

Các mẫu vật thu tại thực địa được phân tích, định loại và so mẫu với mẫu chuẩn ở Phòng Bảo tàng Động vật của Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật.

Danh sách các loài chim được sắp xếp theo hệ thống phân loại của Richard Howard và Alick Moore, 1991 [9].

Tên phổ thông và tên khoa học các loài chim theo Võ Quý, Nguyễn Cử, 1999 [10] và Charles G. Sibley and Burt L. Monroe Jr., 1990 [3].

Xác định các loài chim có giá trị bảo tồn

nguồn gien theo các tài liệu sau: Nghị Định 32/2006/NĐ-CP của Chính Phủ [4]. Sách Đỏ Việt Nam, phần Động vật năm 2000 [1]. Danh Lục Đỏ IUCN, 2006 [7].

II. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Thành phần loài của khu hệ chim ở VQG Pù Mát

Từ kết quả khảo sát trên thực địa, kế thừa có

chọn lọc kết quả của các tác giả trước đây đã công bố [6], chúng tôi thống kê được ở VQG Pù Mát có 317 loài chim thuộc 49 họ, 14 bộ (bảng 1). Trong đó, đã bắt được bằng lưới mờ 72 mẫu vật chim và được xác định là 28 loài, chụp ảnh 15 loài chim đang nuôi trong các gia đình dân địa phương, thu thập 14 di vật của 7 loài chim quý hiếm: gà lôi trắng, gà tiền mặt vàng, trĩ sao, hồng hoàng, niệc nâu, niệc cổ hung và niệc mỏ vằn.

Bảng 1

Thành phần loài chim ở VQG Pù Mát

STT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Giá trị bảo tồn			Nguồn tư liệu
			NĐ32/2006	SĐVN, 2000	IUCN, 2006	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	I. CICONIIFORMES	BỘ HẠC				
	1. Ardeidae	Họ Diệc				
1	<i>Mesophoyx intermedia</i> (Wagler, 1829)	Cò ngàng nhỏ				QS, TL
2	<i>Egretta garzetta</i> (Linnaeus, 1758)	Cò trắng				QS, TL
3	<i>Bubulcus ibis</i> (Linnaeus, 1758)	Cò ruồi				QS, TL
4	<i>Ardeola bacchus</i> (Bonaparte, 1855)	Cò bợ				QS, TL
5	<i>Butorides striatus</i> (Linnaeus, 1758)	Cò xanh				QS, TL
6	<i>Ixobrychus cinnamomeus</i> (Gmelin, 1789)	Cò lửa				QS, TL
	II. FALCONIFORMES	BỘ CẮT				
	2. Accipitridae	Họ Ưng				
7	<i>Aviceda leuphotes</i> (Dumont, 1820)	Diều mèo				TL
8	<i>Pernis ptilorhynchus</i> (Temminck, 1821)	Diều ăn ong				TL
9	<i>Elanus caeruleus</i> (Desfontaines, 1789)	Diều trắng				TL
10	<i>Milvus migrans</i> (Boddaert, 1783)	Diều hâu				QS, TL
11	<i>Icthyophaga humilis</i> (Muller and Schlegel, 1841)	Diều cá bé			NT	TL
12	<i>Spilornis cheela</i> (Latham, 1790)	Diều hoa miến điện	IIB			QS, TL
13	<i>Butastur indicus</i> (Gmelin, 1788)	Diều ấn độ				QS, TL
14	<i>Accipiter trivirgatus</i> (Temminck, 1824)	Ưng ấn độ				QS, TL
15	<i>A. gularis</i> (Temminck and Schlegel, 1844)	Ưng nhật bản				TL
16	<i>A. virgatus</i> (Temminck, 1822)	Ưng bụng hung				QS, TL
17	<i>Ictinaetus malayensis</i> (Temminck, 1822)	Đại bàng mã lai				TL
18	<i>Hieraaetus kienerii</i> (Geoffroy Saint-Hilaire, 1835)	Đại bàng bụng hung				TL
19	<i>Spizaetus nipalensis</i> (Hodgson, 1836)	Diều núi				QS, TL
	3. Falconidae	Họ Cắt				
20	<i>Microhierax melanoleucos</i> (Blyth, 1843)	Cắt nhỏ bụng trắng				QS, TL

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
21	<i>Falco subbuteo</i> Linnaeus, 1758	Cắt trung quốc				TL
22	<i>F. severus</i> Horsfield, 1821	Cắt bụng hung				QS, TL
23	<i>F. peregrinus</i> Tunstall, 1771	Cắt lớn				QS, TL
	III. GALLIFORMES	BỘ GÀ				
	4. Phasianidae	Họ Trĩ				
24	<i>Arborophila rufogularis</i> (Blyth, 1850)	Gà so họng hung				QS, TL
25	<i>A. brunneopectus</i> (Blyth, 1855)	Gà so họng trắng				TL
26	<i>A. charltoni</i> (Eyton, 1845)	Gà so ngực gụ	IIB		NT	QS, TL
27	<i>Gallus gallus</i> (Linnaeus, 1758)	Gà rừng				QS, K, TL
28	<i>Lophura nycthemera</i> (Linnaeus, 1758)	Gà lôi trắng	IB	T		A, D, TL
29	<i>Polyplectron bicalcaratum</i> (Linnaeus, 1758)	Gà tiền mặt vàng	IB			QS, D, TL
30	<i>Rheinardia ocellata</i> (Elliot, 1871)	Trĩ sao	IB	T	NT	K, D, TL
31	<i>Pavo muticus</i> Linnaeus, 1766	Công	IB	R	VU	D, TL
	IV. GRUIFORMES	BỘ SẾU				
	5. Turnicidae	Họ Cun cút				
32	<i>Turnix tanki</i> Blyth, 1843	Cun cút lưng hung				QS, TL
	6. Rallidae	Họ Gà nước				
33	<i>Gallirallus striatus</i> (Linnaeus, 1766)	Gà nước vằn				QS, TL
34	<i>Amaurornis phoenicurus</i> (Pennant, 1769)	Cuốc ngực trắng				QS, TL
35	<i>Gallinula chloropus</i> (Linnaeus, 1758)	Kịch				QS, TL
	V. CHARADRIIFORMES	BỘ RỄ				
	7. Charadriidae	Họ Choi choi				
36	<i>Charadrius dubius</i> Scopoli, 1786	Choi choi nhỏ				QS, TL
	8. Scolopacidae	Họ Rẻ				
37	<i>Tringa ochropus</i> Linnaeus, 1758	Choắt bụng trắng				QS, TL
38	<i>T. hypoleucos</i> Linnaeus, 1758	Choắt nhỏ				QS, TL
	VI. COLUMBIFORMES	BỘ BỒ CÂU				
	9. Columbidae	Họ Bồ câu				
39	<i>Columba livia</i> Gmelin, 1789	Gầm ghi đá				QS, TL
40	<i>Streptopelia tranquebarica</i> (Hermann, 1804)	Cu ngói				A, QS, TL
41	<i>S. chinensis</i> (Scopoli, 1786)	Cu gáy				A, QS, TL
42	<i>Macropygia unchall</i> (Wagler, 1827)	Gầm ghi vằn				QS, TL
43	<i>M. ruficeps</i> (Temminck, 1834)	Gầm ghi đầu hung				QS, TL
44	<i>Treron seimundi</i> (Robinson, 1910)	Cu xanh seimun		R		QS, TL
45	<i>Ducula aenea</i> (Linnaeus, 1766)	Gầm ghi lưng xanh				QS, TL
46	<i>D. badia</i> (Raffles, 1822)	Gầm ghi lưng nâu				QS, TL
	VII. PSITTACIFORMES	BỘ VỆT				
	10. Psittacidae	Họ Vẹt				
47	<i>Psittacula alexandri</i> (Linnaeus, 1758)	Vẹt ngực đỏ	IIB			A, QS, TL
	VIII. CUCULIFORMES	BỘ CU CU				
	11. Cuculidae	Họ Cu cu				
48	<i>Cuculus sparveroides</i> Vigors, 1832	Chèo chèo lớn				QS, TL
49	<i>C. fugax</i> Horsfield, 1821	Chèo chèo nhỏ				QS, TL
50	<i>C. micropterus</i> Gould, 1837	Bất cô trời cột				K, TL
51	<i>Cacomantis sonneratii</i> (Latham, 1790)	Tim vẹt vằn				QS, TL
52	<i>C. merulinus</i> (Scopoli, 1786)	Tim vẹt				QS, TL
53	<i>Chrysococcyx xanthorhynchus</i> (Horsfield, 1821)	Tim vẹt tím				QS

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
54	<i>Surniculus lugubris</i> (Horsfield, 1821)	Cu cu đen				QS, TL
55	<i>Eudynamys scolopacea</i> (L., 1758)	Tu hú				K, TL
56	<i>Phaenicophaeus diardi</i> (Lesson, 1830)	Phướn nhỏ				QS
57	<i>P. tristis</i> (Lesson, 1830)	Phướn				QS, TL
58	<i>Carpococcyx renauldi</i> Oustalet, 1896	Phướn đất	IIB	T		TL
59	<i>Centropus sinensis</i> (Stephens, 1815)	Bìm bịp lớn				QS, K, TL
60	<i>C. bengalensis</i> (Gmelin, 1788)	Bìm bịp nhỏ				QS, K, TL
	IX. STRIGIFORMES	BỘ CÚ				
	12. Strigidae	Họ Cú mèo				
61	<i>Otus spilocephalus</i> (Blyth, 1846)	Cú mèo latuơ				K, TL
62	<i>O. lempiji</i> (Horsfield, 1821)	Cú mèo khoang cổ				QS, TL
63	<i>Bubo nipalensis</i> Hodgson, 1836	Dù di nêpan				QS
64	<i>Strix leptogrammica</i> Temminck, 1831	Hù		R		QS, TL
65	<i>Glaucidium brodiei</i> (Burton, 1836)	Cú vọ mặt trắng				K, TL
66	<i>G. cuculoides</i> (Vigors, 1831)	Cú vọ				QS, TL
67	<i>Ninox scutulata</i> (raffles, 1822)	Cú vọ lưng nâu				QS
	13. Caprimulgidae	Họ Cú muỗi				
68	<i>Caprimulgus indicus</i> Latham, 1790	Cú muỗi ẩn độ				QS, TL
69	<i>C. macrurus</i> Horsfield, 1821	Cú muỗi đuôi dài				QS
	X. APODIFORMES	BỘ YẾN				
	14. Apodidae	Họ Yến				
70	<i>Collocalia brevirostris</i> (Horsfield, 1840)	Yến núi		R		QS, TL
71	<i>Hirundapus cochinchinensis</i> (Oustalet, 1878)	Yến đuôi cứng bụng trắng				QS, TL
72	<i>Cypsiurus balasiensis</i> (Gray, 1829)	Yến cọ				QS, TL
73	<i>Apus pacificus</i> (Latham, 1802)	Yến hồng trắng				QS, TL
74	<i>A. affinis</i> (Gray, 1830)	Yến cầm trắng				QS, TL
	XI. TROGONIFORMES	BỘ NƯỚC				
	15. Trogonidae	Họ Nước				
75	<i>Harpactes erythrocephalus</i> (Gould, 1834)	Nước bụng đỏ				M, QS, TL
	XII. CORACIIFORMES	BỘ SẢ				
	16. Alcedinidae	Họ Bói cá				
76	<i>Magaceryle lugubris</i> (Temminck, 1834)	Bói cá lớn		T		QS, TL
77	<i>Ceryle rudis</i> (Linnaeus, 1758)	Bói cá nhỏ				QS, TL
78	<i>Alcedo hercules</i> Laubmann, 1917	Bông chanh rừng		T		QS, TL
79	<i>A. atthis</i> (Linnaeus, 1758)	Bông chanh				M, QS, TL
80	<i>Ceyx erithacus</i> (Linnaeus, 1758)	Bông chanh đỏ				M, QS, TL
81	<i>Halcyon coromanda</i> (Latham, 1790)	Sả hung		R		QS, K
82	<i>H. smyrnensis</i> (Linnaeus, 1758)	Sả đầu nâu				QS, TL
83	<i>H. pileata</i> (Boddaert, 1783)	Sả đầu đen				M, QS, TL
	17. Meropidae	Họ Trâu				
84	<i>Nyctornis athertoni</i> (Jardine et Selby, 1830)	Trâu lớn				QS, TL
85	<i>Merops orientalis</i> Latham, 1801	Trâu đầu hung				QS, TL
86	<i>M. viridis</i> Linnaeus, 1758	Trâu họng xanh				QS, TL
87	<i>M. superciliosus</i> Linnaeus, 1766	Trâu ngực nâu				QS, TL
	18. Coraciidae	Họ Sả rừng				
88	<i>Coracias benghalensis</i> (L., 1758)	Sả rừng				QS, TL
89	<i>Eurystomus orientalis</i> (L., 1766)	Yểng quạ				QS, TL

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	19. Upupidae	Họ Đầu riu				
90	<i>Upupa epops</i> Linnaeus, 1758	Đầu riu				QS, TL
	20. Bucerotidae	Họ Hồng hoàng				
91	<i>Anorrhinus tickelli</i> (Blyth, 1855)	Niệc nâu	IIB	T		A, QS, D, TL
92	<i>Aceros nipalensis</i> (Hodgson, 1829)	Niệc cổ hung	IIB	E	VU	D, TL
93	<i>A. undulatus</i> (Shaw, 1811)	Niệc mỏ vằn	IIB	T		D, TL
94	<i>Buceros bicornis</i> Linnaeus, 1758	Hồng hoàng	IIB	T	NT	A, QS, D, TL
	XIII. PICIFORMES	BỘ GỖ KIẾN				
	21. Capitonidae	Họ Cu róc				
95	<i>Megalaima virens</i> (Boddaert, 1783)	Thầy chùa lớn				QS, TL
96	<i>M. lagrandieri</i> Verreaux, 1868	Thầy chùa đít đỏ				K, TL
97	<i>M. faiostricta</i> (Temminck, 1831)	Thầy chùa đầu xám				K, TL
98	<i>M. franklinii</i> (Blyth, 1842)	Cu róc đầu vàng				QS, TL
99	<i>M. asiatica</i> (Latham, 1790)	Cu róc đầu đỏ				QS
100	<i>M. incognita</i> Hume, 1874	Cu róc tai đen				QS, TL
101	<i>M. australis</i> (Horsfield, 1821)	Cu róc đầu đen				QS
	22. Picidae	Họ Gõ kiến				
102	<i>Picumnus innominatus</i> Burton, 1836	Gõ kiến lùn đầu vàng				QS, TL
103	<i>Sasia ochracea</i> Hodgson, 1836	Gõ kiến lùn mày trắng				M, QS, TL
104	<i>Dendrocopos canicapillus</i> (Blyth, 1845)	Gõ kiến nhỏ đầu xám				QS, TL
105	<i>Celeus brachyurus</i> (Vieillot, 1818)	Gõ kiến nâu				QS, TL
106	<i>Picus chlorolophus</i> Vieillot, 1818	Gõ kiến xanh cánh đỏ				QS, TL
107	<i>P. flavinucha</i> Gould, 1834	Gõ kiến xanh gáy vàng				QS
108	<i>P. vittatus</i> Vieillot, 1818	Gõ kiến xanh bụng vàng				QS, TL
109	<i>P. rabieri</i> (Oustalet, 1898)	Gõ kiến xanh cổ đỏ		T		QS, TL
110	<i>P. canus</i> (Gmelin, 1788)	Gõ kiến xanh gáy đen				TL
111	<i>Chrysocolaptes lucidus</i> (Scopoli, 1796)	Gõ kiến vàng lớn				QS, TL
112	<i>Blythipicus pyrrhotis</i> (Hodgson, 1837)	Gõ kiến nâu cổ đỏ				QS, TL
	XIV. PASSERIFORMES	BỘ SẾ				
	23. Eurylaimidae	Họ Mỏ rộng				
113	<i>Serilophus lunatus</i> (Gould, 1834)	Mỏ rộng hung				QS, TL
114	<i>Psarisomus dalhousiae</i> Jameson, 1835	Mỏ rộng xanh		T		QS, TL
	24. Pittidae	Họ Đuôi cụt				
115	<i>Pitta nipalensis</i> (Hodgson, 1837)	Đuôi cụt gáy xanh				TL
116	<i>P. soror</i> Wardlaw-Ramsay, 1881	Đuôi cụt đầu xám				QS, TL
117	<i>P. oatesi</i> (Hume, 1873)	Đuôi cụt đầu hung				TL
118	<i>P. cyanea</i> Blyth, 1843	Đuôi cụt đầu đỏ		R		QS, TL
119	<i>P. elliotii</i> Oustalet, 1874	Đuôi cụt bụng vằn		T		QS, TL
	25. Hirundinidae	Họ Nhạn				
120	<i>Hirundo concolor</i> Sykes, 1833	Nhạn nâu hung				QS, TL
121	<i>H. rustica</i> Linnaeus, 1758	Nhạn bụng trắng				QS, TL
122	<i>H. daurica</i> Linnaeus, 1771	Nhạn bụng xám				QS, TL
123	<i>H. striolata</i> Temminck and Schlegel, 1847	Nhạn bụng vằn				QS, TL

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
124	<i>Delichon urbica</i> (Linnaeus, 1758)	Nhạn hồng trắng xibêri				QS, TL
	26. Motacillidae	Họ Chìa vôi				
125	<i>Motacilla flava</i> Linnaeus, 1758	Chìa vôi vàng				QS
126	<i>M. cinerea</i> Tunstall, 1771	Chìa vôi núi				QS, TL
127	<i>M. alba</i> Linnaeus, 1758	Chìa vôi trắng				QS, TL
128	<i>Anthus novaeseelandae</i> (Gmelin, 1789)	Chim manh lớn				QS, TL
129	<i>A. hodgsoni</i> Richmond, 1907	Chim manh vân nam				QS, TL
	27. Campephagidae	Họ Phường chèo				
130	<i>Coracina novaehollandiae</i> (Gmelin, 1789)	Phường chèo xám lớn				QS, TL
131	<i>C. polioptera</i> (Sharpe, 1879)	Phường chèo xám nhỏ				QS
132	<i>C. melaschistos</i> (Hodgson, 1836)	Phường chèo xám				QS, TL
133	<i>Pericrocotus solaris</i> Blyth, 1846	Phường chèo má xám				QS, TL
134	<i>P. flammeus</i> (Forster, 1781)	Phường chèo đỏ lớn				QS, TL
135	<i>Hemipus picatus</i> (Sykes, 1832)	Phường chèo đen				QS, TL
136	<i>Tephrodornis gularis</i> (Raffles, 1822)	Phường chèo nâu				QS
	28. Pycnonotidae	Họ Chào mào				
137	<i>Pycnonotus melanicterus</i> (Gmelin, 1789)	Chào mào vàng mào đen				QS, TL
138	<i>P. jocosus</i> (Linnaeus, 1758)	Chào mào				M, A, QS, TL
139	<i>P. cafer</i> (Linnaeus, 1766)	Bông lau ớt đỏ				QS, TL
140	<i>P. aurigaster</i> (Vieillot, 1818)	Bông lau tai trắng				QS
141	<i>P. finlaysoni</i> Strickland, 1844	Bông lau họng vạch				QS, TL
142	<i>Alophoixus pallidus</i> (Swinhoe, 1870)	Cành cạch lớn				M, QS, TL
143	<i>Iole propinqua</i> (Oustalet, 1903)	Cành cạch nhỏ				M, K, TL
144	<i>Hypsipetes mccllellandii</i> Horsfield, 1840	Cành cạch núi				QS, TL
145	<i>H. leucocephalus</i> (Gmelin, 1789)	Cành cạch đen				QS, TL
146	<i>Hemixos flavalus</i> (Blyth, 1845)	Cành cạch xám				QS, TL
	29. Irenidae	Họ Chim xanh				
147	<i>Aegithina tiphia</i> (Linnaeus, 1758)	Chim nghệ ngực vàng				QS
148	<i>A. lafresnayeii</i> (Hartlaub, 1844)	Chim nghệ lớn				QS, TL
149	<i>Chloropsis cochinchinensis</i> (Gmelin, 1788)	Chim xanh nam bộ				QS, TL
150	<i>C. aurifrons</i> (Temminck, 1829)	Chim xanh trán vàng				QS, TL
151	<i>C. hardwickii</i> Jardine and Selby, 1830	Chim xanh hồng vàng				QS
152	<i>Irena puella</i> (Latham, 1790)	Chim lam				QS, TL
	30. Laniidae	Họ Bách thanh				
153	<i>Lanius tigrinus</i> Drapiez, 1828	Bách thanh vằn				M, QS
154	<i>L. cristatus</i> Linnaeus, 1758	Bách thanh mày trắng				QS, TL
155	<i>L. colluriooides</i> Lesson, 1834	Bách thanh nhỏ				QS, TL
156	<i>L. schach</i> Linnaeus, 1758	Bách thanh đầu đen				QS, TL
	31. Cinclidae	Họ Lợi suối				
157	<i>Cinclus pallasii</i> Temminck, 1820	Lợi suối				QS, TL

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	32. Turdidae	Họ Chích chòe				
158	<i>Brachypteryx leucophrys</i> (Temminck, 1827)	Hoét đuôi cụt mày trắng				QS, TL
159	<i>Luscinia sibilans</i> (Swinhoe, 1863)	Oanh cổ trắng				QS, TL
160	<i>L. calliope</i> (Pallas, 1776)	Oanh cổ đỏ				QS, TL
161	<i>L. cyane</i> (Pallas, 1776)	Oanh lưng xanh				QS, TL
162	<i>Copsychus saularis</i> (Linnaeus, 1758)	Chích chòe				QS, TL
163	<i>C. malabaricus</i> (Scopoli, 1788)	Chích chòe lửa	IIB			M, A, QS, TL
164	<i>Phoenicurus fuliginosus</i> Vigors, 1831	Đuôi đỏ đầu xám				QS, TL
165	<i>P. leucocephalus</i> (Vigors, 1831)	Đuôi đỏ đầu trắng				TL
166	<i>Cinclidium leucurum</i> (Hodgson, 1845)	Oanh đuôi trắng				QS, TL
167	<i>Enicurus schistaceus</i> (Hodgson, 1836)	Chích chòe nước trán trắng				QS, TL
168	<i>E. leschenaulti</i> (Vieillot, 1818)	Chích chòe nước đầu trắng				QS, TL
169	<i>Cochoa viridis</i> Hodgson, 1836	Cô cô xanh				TL
170	<i>Saxicola torquata</i> (Linnaeus, 1766)	Sẻ bụi đầu đen				QS, TL
171	<i>Monticola gularis</i> (Swinhoe, 1863)	Hoét đá họng trắng				QS, TL
172	<i>M. solitarius</i> (Linnaeus, 1758)	Hoét đá				QS, TL
173	<i>Myophonus caeruleus</i> (Scopoli, 1786)	Hoét xanh				QS, TL
174	<i>Zoothera citrina</i> (Latham, 1790)	Hoét vàng				QS, TL
175	<i>Z. dauma</i> (Latham, 1790)	Sáo đất				QS, TL
176	<i>Z. marginata</i> Blyth, 1847	Sáo đất nâu				QS, TL
177	<i>Turdus obscurus</i> Gmelin, 1789	Hoét mày trắng				QS, TL
	33. Timaliidae	Họ Khướu				
178	<i>Pellorneum tickelli</i> Blyth, 1859	Chuối tiêu đất				M, K, TL
179	<i>P. ruficeps</i> Swainson, 1832	Chuối tiêu ngực đốm				M, QS, TL
180	<i>Pomatorhinus hypoleucos</i> (Blyth, 1844)	Họa mi đất mỏ dài				QS, K, TL
181	<i>P. ruficollis</i> Hodgson, 1836	Họa mi đất ngực luốc				M, QS, TL
182	<i>P. ochraceiceps</i> Walden, 1873	Họa mi đất mỏ đỏ				QS, TL
183	<i>P. ferruginosus</i> Blyth, 1845	Họa mi đất ngực hung				QS, TL
184	<i>Jabouilleia danjoui</i> (Robinson and Kloss, 1919)	Khướu mỏ dài		T		QS, TL
185	<i>Napothera brevicaudata</i> (Blyth, 1855)	Khướu đá đuôi ngắn				QS, TL
186	<i>N. epilepidota</i> (Temminck, 1827)	Khướu đá nhỏ				QS, TL
187	<i>Pnoepyga pusilla</i> Hodgson, 1845	Khướu đất đuôi cụt pigmi				QS, TL
188	<i>Spelaornis chocolatinus</i> (Godwin-Austen and Walden, 1875)	Khướu đất đuôi dài				QS, TL
189	<i>Stachyris rufifrons</i> Hume, 1873	Khướu bụi trán hung				QS, TL
190	<i>S. chrysaea</i> Blyth, 1844	Khướu bụi vàng				QS, TL
191	<i>S. nigriceps</i> Blyth, 1844	Khướu bụi đầu đen				M, QS, TL
192	<i>S. striolata</i> (Muller, 1835)	Khướu bụi đốm cổ				M, QS, TL
193	<i>Macronus gularis</i> (Horsfield, 1822)	Chích chạch má vàng				M, QS, TL
194	<i>Timalia pileata</i> Horsfield, 1821	Họa mi nhỏ				QS, TL
195	<i>Chrysomma sinense</i> (Gmelin, 1789)	Họa mi mỏ ngắn				QS, TL

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
196	<i>Garrulax leucolophus</i> (Hardwicke, 1815)	Khướu đầu trắng				A, QS, K, TL
197	<i>G. monileger</i> (Hodgson, 1836)	Khướu khoang cổ				QS, TL
198	<i>G. pectoralis</i> (Gould, 1836)	Khướu ngực đen				QS, TL
199	<i>G. maesi</i> (Oustalet, 1890)	Khướu xám		T		QS, TL
200	<i>G. chinensis</i> (Scopoli, 1786)	Khướu bạc má				A, QS, K, TL
201	<i>G. merulinus</i> Blyth, 1851	Khướu ngực đốm	IIB	R		QS, TL
202	<i>G. canorus</i> (Linnaeus, 1758)	Họa mi				QS, TL
203	<i>G. erythrocephalus</i> (Vigors, 1832)	Khướu đầu hung				TL
204	<i>G. milnei</i> (David, 1874)	Khướu đuôi đỏ				QS
205	<i>Leiothrix argentauris</i> (Hodgson, 1837)	Kim oanh tai bạc				QS, TL
206	<i>Pteruthius flaviscapis</i> (Temminck, 1835)	Khướu mỏ quạp mày trắng				QS, TL
207	<i>P. melanotis</i> Hodgson, 1847	Khướu mỏ quạp tai đen				TL
208	<i>P. aenobarbus</i> (Temminck, 1835)	Khướu mỏ quạp cánh vàng				QS, TL
209	<i>Gampsorhynchus rufulus</i> Blyth, 1844	Khướu đuôi dài				QS, TL
210	<i>Minla cyanouroptera</i> (Hodgson, 1838)	Khướu lùn cánh xanh				QS, TL
211	<i>M. ignotincta</i> Hodgson, 1837	Khướu lùn đuôi đỏ				QS, TL
212	<i>Heterophasia annectens</i> (Blyth, 1847)	Khướu lùn lưng hung				QS, TL
213	<i>Alcippe cinerea</i> (Blyth, 1847)	Lách tách họng vàng				TL
214	<i>A. castaneiceps</i> (Hodgson, 1837)	Lách tách đầu đốm				QS, TL
215	<i>A. rufogularis</i> (Mandelli, 1873)	Lách tách họng hung				QS, TL
216	<i>Alcippe</i> sp.	Lách tách?				QS
217	<i>A. peracensis</i> Sharpe, 1887	Lách tách vành mắt				M, QS
218	<i>A. morrisonia</i> Swinhoe, 1863	Lách tách má xám				M, QS, TL
219	<i>Yuhina castaniceps</i> (Moore, 1854)	Khướu mào khoang cổ				QS, TL
220	<i>Y. flavicollis</i> Hodgson, 1836	Khướu mào cổ hung				QS, TL
221	<i>Y. nigrimenta</i> Blyth, 1845	Khướu mào đầu đen				QS, TL
222	<i>Y. zantholeuca</i> (Blyth, 1844)	Khướu mào bụng trắng				QS, K, TL
223	<i>Paradoxornis nipalensis</i> (Hodgson, 1837)	Khướu mỏ dẹt họng đen				QS, TL
224	<i>P. gularis</i> Gray, 1845	Khướu mỏ dẹt đầu xám				QS, TL
	34. Sylviidae	Họ Chim Chích				
225	<i>Tesia olivae</i> (McClelland, 1840)	Chích đuôi cụt				TL
226	<i>Urosphena squameiceps</i> (Swinhoe, 1863)	Chích á châu				TL
227	<i>Megalurus palustris</i> Horsfield, 1821	Chiền chiện lớn				QS
228	<i>Locustella lanceolata</i> (Temminck, 1840)	Chích đầm lầy nhỏ				TL
229	<i>Acrocephalus aedon</i> (Pallas, 1776)	Chích mỏ rộng				TL
230	<i>Prinia rufescens</i> Blyth, 1847	Chiền chiện đầu nâu				QS, TL
231	<i>P. hodgsonii</i> Blyth, 1844	Chiền chiện lưng xám				QS, TL
232	<i>Orthotomus cucullatus</i> Temminck, 1836	Chích bông đầu vàng				QS, TL

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
233	<i>O. sutorius</i> (Pennant, 1769)	Chích bông đuôi dài				M, QS, TL
234	<i>O. atrogularis</i> Temminck, 1836	Chích bông cánh vàng				QS, TL
235	<i>Phylloscopus fuscatus</i> (Blyth, 1842)	Chim Chích nâu				QS, TL
236	<i>P. borealis</i> (Blasius, 1858)	Chích phương bắc				TL
237	<i>P. plumbeitarsus</i> Swinhoe, 1861	Chích hai vạch				QS, TL
238	<i>P. tenellipes</i> Swinhoe, 1860	Chích chân xám				TL
239	<i>P. coronatus</i> (Temminck and Schlegel, 1847)	Chích mày vàng				QS, TL
240	<i>P. reguloides</i> (Blyth, 1842)	Chích đuôi xám				TL
241	<i>P. davisoni</i> (Oates, 1889)	Chích đuôi trắng				QS, TL
242	<i>P. ricketti</i> (Slater, 1897)	Chích ngực vàng				QS, TL
243	<i>Seicercus burkii</i> (Burton, 1836)	Chích đớp ruồi mày đen				QS, TL
244	<i>S. poliogenys</i> (Blyth, 1847)	Chích đớp ruồi má xám				QS, TL
245	<i>S. castaniceps</i> (Hodgson, 1845)	Chích đớp ruồi đầu hung				TL
246	<i>Abrocopus albogularis</i> (Hodgson, 1854)	Chích đớp ruồi mặt hung				QS, TL
247	<i>A. superciliaris</i> (Blyth, 1859)	Chích đớp ruồi mỏ vàng				M, QS, TL
	35. Muscicapidae	Họ Đớp ruồi				
248	<i>Muscicapa sibirica</i> Gmelin, 1789	Đớp ruồi xibêri				QS, TL
249	<i>M. dauurica</i> Pallas, 1811	Đớp ruồi nâu				QS, TL
250	<i>Emyias thalassina</i> Swainson, 1838	Đớp ruồi xanh xám				QS, TL
251	<i>Ficedula zanthopygia</i> (Hay, 1845)	Đớp ruồi vàng				M, QS
252	<i>F. parva</i> (Bechstein, 1792)	Đớp ruồi họng đỏ				QS, TL
253	<i>F. monileger</i> (Hodgson, 1845)	Đớp ruồi họng trắng				QS, TL
254	<i>Niltava grandis</i> (Blyth, 1842)	Đớp ruồi lớn				QS, TL
255	<i>N. macgrigoriae</i> (Burton, 1836)	Đớp ruồi trán đen				QS
256	<i>N. davidi</i> La Touche, 1907	Đớp ruồi cằm đen				QS, TL
257	<i>Cyornis concretus</i> (Muller, 1835)	Đớp ruồi đuôi trắng				M, QS, TL
258	<i>C. hainanus</i> (Ogilvie-Grant, 1900)	Đớp ruồi hải nam				QS, TL
259	<i>C. unicolor</i> Blyth, 1843	Đớp ruồi xanh nhạt				QS, TL
260	<i>C. banyumas</i> (Horsfield, 1821)	Đớp ruồi họng hung				M, QS, TL
261	<i>Muscicapella hodgsoni</i> (Moore, 1854)	Đớp ruồi xanh Pigmi				QS, TL
262	<i>Culicicapa ceylonensis</i> (Swainson, 1820)	Đớp ruồi đầu xám				QS, TL
	36. Monarchidae	Họ Rẻ quạt				
263	<i>Hypothymis azurea</i> (Boddaert, 1783)	Đớp ruồi xanh gáy đen				M, QS, TL
264	<i>Terpsiphone paradisi</i> (Linnaeus, 1758)	Thiên đường đuôi phướn				QS
265	<i>T. atrocaudata</i> (Eyton, 1839)	Thiên đường đuôi đen				TL
266	<i>Rhipidura albicollis</i> (Vieillot, 1818)	Rẻ quạt họng trắng				QS, TL
	37. Paridae	Họ Bạc má				
267	<i>Parus major</i> Linnaeus, 1758	Bạc má				QS, TL
268	<i>P. sibilnotus</i> Bonaparte, 1850	Bạc má mào				QS, TL
269	<i>Melanochlora sultanea</i> (Hodgson, 1837)	Chim mào vàng				QS, TL

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	38. Sittidae	Họ Trèo cây				
270	<i>Sitta castanea</i> Lesson, 1830	Trèo cây bụng hung				TL
271	<i>S. frontalis</i> Swainson, 1820	Trèo cây trán đen				QS, TL
272	<i>S. formosa</i> Blyth, 1843	Trèo cây lưng đen		T		QS
	39. Dicaeidae	Họ Chim sâu				
273	<i>Dicaeum chrysorrheum</i> Temminck and Laugier, 1829	Chim sâu bụng vạch				QS, TL
274	<i>D. concolor</i> Jerdon, 1840	Chim sâu vàng lục				QS, TL
275	<i>D. ignipectus</i> (Blyth, 1843)	Chim sâu ngực đỏ				QS, TL
	40. Nectariniidae	Họ Hút mật				
276	<i>Hypogramma hypogrammicum</i> Muller, 1843	Hút mật bụng vạch				QS, TL
277	<i>Nectarinia sperata</i> (Linnaeus, 1766)	Hút mật họng hồng				QS
278	<i>Aethopyga gouldiae</i> (Vigors, 1831)	Hút mật họng vàng				QS, TL
279	<i>A. nipalensis</i> (Hodgson, 1837)	Hút mật nê pan				QS, TL
280	<i>A. christinae</i> Swinhoe, 1869	Hút mật đuôi nhọn				QS, TL
281	<i>A. saturata</i> (Hodgson, 1836)	Hút mật ngực đỏ				QS, TL
282	<i>A. siparaja</i> (Raffles, 1822)	Hút mật đỏ				M, QS, TL
283	<i>Arachnothera longirostra</i> (Latham, 1790)	Bấp chuối mỏ dài				M, QS, TL
284	<i>A. magna</i> (Hodgson, 1837)	Bấp chuối đốm đen				QS, TL
	41. Zosteropidae	Họ Vành khuyên				
285	<i>Zosterops japonicus</i> Temminck and Schlegel, 1847	Vành khuyên nhật bản				QS, TL
286	<i>Z. palpebrosus</i> (Temminck, 1824)	Vành khuyên họng vàng				QS, TL
	42. Emberizidae	Họ Sẻ đồng				
287	<i>Emberiza rutila</i> Pallas, 1776	Sẻ đồng hung				TL
288	<i>E. spodocephala</i> Pallas, 1776	Sẻ đồng mặt đen				QS, TL
	43. Estrildidae	Họ Chim di				
289	<i>Lonchura striata</i> (Linnaeus, 1766)	Di cam				QS
290	<i>L. punctulata</i> (Linnaeus, 1758)	Di đá				QS, TL
	44. Ploceidae	Họ Sẻ				
291	<i>Passer montanus</i> (Linnaeus, 1758)	Sẻ nhà				QS, TL
	45. Sturnidae	Họ Sáo				
292	<i>Sturnus nigricollis</i> (Paykull, 1807)	Sáo sậu				A, QS, TL
293	<i>S. sinensis</i> (Gmelin, 1788)	Sáo đá trung quốc				QS, TL
294	<i>Acridotheres tristis</i> (Linnaeus, 1766)	Sáo nâu				QS, TL
295	<i>A. grandis</i> Moore, 1858	Sáo mỏ vàng				QS, TL
296	<i>A. cristatellus</i> (Linnaeus, 1766)	Sáo đen, Sáo mỏ ngà				A, QS, TL
297	<i>Ampeliceps coronatus</i> Blyth, 1842	Sáo vàng				QS, TL
298	<i>Gracula religiosa</i> Linnaeus, 1758	Yểng	IIB			A, QS, TL
	46. Oriolidae	Họ Vàng anh				
299	<i>Oriolus chinensis</i> Linnaeus, 1766	Vàng anh trung quốc				A, QS, TL
300	<i>O. traillii</i> (Vigors, 1832)	Tử anh				QS, TL
	47. Dicruridae	Họ Chèo bẻo				
301	<i>Dicrurus macrocercus</i> (Vieillot, 1817)	Chèo bẻo				QS, TL
302	<i>D. leucophaeus</i> Vieillot, 1817	Chèo bẻo xám				QS, TL
303	<i>D. annectans</i> (Hodgson, 1836)	Chèo bẻo mỏ quạ				M, QS, TL
304	<i>D. aeneus</i> Vieillot, 1817	Chèo bẻo rừng				QS, TL

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
305	<i>D. hottentottus</i> (Linnaeus, 1766)	Chèo bẻo bờm				QS, TL
306	<i>D. remifer</i> (Temminck, 1823)	Chèo bẻo cờ đuôi bằng				QS, TL
307	<i>D. paradiseus</i> (Linnaeus, 1766)	Chèo bẻo cờ đuôi chẻ				M, QS, TL
	48. Artamidae	Họ Nhạn rừng				
308	<i>Artamus fuscus</i> Vieillot, 1817	Nhạn rừng				QS, TL
	49. Corvidae	Họ Quạ				
309	<i>Urocissa erythrorhyncha</i> (Boddaert, 1783)	Giẻ cùi				QS, TL
310	<i>U. whiteheadi</i> Ogilvie-Grant, 1899	Giẻ cùi vàng				QS, TL
311	<i>Cissa chinensis</i> (Boddaert, 1783)	Giẻ cùi xanh				QS, TL
312	<i>C. hypoleuca</i> (Temminck, 1826)	Giẻ cùi bụng vàng				QS, TL
313	<i>Dendrocitta vagabunda</i> (Latham, 1790)	Choàng choạc hung				QS, TL
314	<i>D. formosae</i> Swinhoe, 1863	Choàng choạc xám				QS
315	<i>Crypsirina temia</i> (Daudin, 1800)	Chim khách				QS, TL
316	<i>Temnurus temnurus</i> (Temminck, 1825)	Chim khách đuôi cờ		T		QS, TL
317	<i>Corvus macrorhynchos</i> Wagler, 1827	Quạ đen				A, QS, TL

Ghi chú: Nguồn tư liệu: M. Loài thu được bằng lưới mờ; A. Loài chụp được ảnh; QS. Quan sát ngoài thiên nhiên; K. Loài được ghi nhận qua tiếng kêu; D. Di vật của loài ghi nhận được trong các gia đình dân địa phương; TL. Theo tài liệu tham khảo [6].

Từ bảng 1 trên đây thấy mức độ đa dạng trong thành phần loài chim được thể hiện khác nhau ở các nhóm phân loại. Trong đó, bộ Sẻ có số họ nhiều nhất, với 27 họ (chiếm 55,10% tổng số họ ở VQG Pù Mát), tiếp đến là bộ Sả có 5 họ (chiếm 10,20%), 5 bộ: Cát, Sếu, Rẽ, Cú, Gõ kiến đều có 2 họ (chiếm 4,08%). Các bộ còn lại chỉ có 1 họ (chiếm 2,04%). Xét về số loài trong bộ thì bộ Sẻ cũng có số loài nhiều nhất, với 205 loài (chiếm 64,67% tổng số loài ở VQG Pù Mát); tiếp đến là bộ Sả có 19 loài (chiếm 5,99%); bộ Gõ kiến có 18 loài (chiếm 5,68%), bộ Cát có 17 loài (chiếm 5,36%), bộ Cu cu có 13 loài (chiếm 4,10%), 2 bộ: Gà, Bồ câu đều có 8 loài (chiếm 2,52%). Các bộ còn lại chỉ có từ 1 đến 6 loài.

2. Các loài chim có giá trị bảo tồn nguồn gen ở VQG Pù Mát

Trong số 317 loài chim ghi nhận được ở VQG Pù Mát, có 30 loài quý hiếm có giá trị bảo tồn nguồn gen (bảng 1). Cụ thể:

- Có 23 loài bị đe dọa ở cấp quốc gia [1]: 1 loài bậc E (đang nguy cấp); 7 loài bậc R (hiếm); 15 loài bậc T (bị đe dọa).

- Có 6 loài bị đe dọa ở cấp toàn cầu [7]: 2 loài bậc VU (sẽ nguy cấp), 4 loài bậc NT (gần bị đe dọa).

- Có 15 loài được ghi trong Nghị định

32/2006/NĐ-CP [4]: 4 loài thuộc nhóm IB (nghiêm cấm khai thác sử dụng), 11 loài thuộc nhóm IIB (hạn chế khai thác sử dụng).

3. Đa dạng về cấu trúc thành phần loài của khu hệ chim ở VQG Pù Mát

Cấu trúc thành phần loài của khu hệ chim ở VQG Pù Mát rất phong phú. Điều này được thể hiện rõ qua sự so sánh cấu trúc thành phần loài chim VQG Pù Mát với các VQG và khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) ở các vùng lân cận và với toàn quốc (bảng 2).

III. KẾT LUẬN

1. Cho đến nay đã thống kê được ở VQG Pù Mát có 317 loài chim thuộc 49 họ, 14 bộ. Trong đó, bộ Sẻ có số họ và số loài nhiều nhất, với 27 họ (chiếm 55,10% tổng số họ ở VQG Pù Mát), 205 loài (chiếm 64,67% tổng số loài ở VQG Pù Mát).

2. Có 30 loài chim quý hiếm có giá trị bảo tồn nguồn gen. Trong đó: 23 loài chim được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam, 2000: 1 loài bậc E, 7 loài bậc R, 15 loài bậc T. Có 6 loài chim được ghi trong Danh Lục Đỏ IUCN, 2006: 2 loài bậc VU và 4 loài bậc NT. Có 15 loài chim được ghi trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP: 4 loài thuộc nhóm IB và 11 loài thuộc nhóm IIB.

**So sánh cấu trúc thành phần loài chim của khu hệ chim ở VQG Pù Mát
với một số khu vực lân cận**

STT	KBTTN	Số lượng các taxon phân loại học			Nguồn tư liệu
		Số bộ	Số họ	Số loài	
1	VQG Pù Mát (Nghệ An)	14	49	317	(1)
2	VQG Bến En (Thanh Hóa)	19	48	183	(2)
3	KBTTN Pù Huống (Nghệ An)	12	37	148	(3)
4	VQG Vũ Quang (Hà Tĩnh)			273	(4)
5	VQG Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình)	13	55	260	(5)
6	Việt Nam	19	81	828	(6)

Ghi chú: (1). Ngô Xuân Tường, Lê Đình Thuý (2006); (2). Andrew Tordoff, Eibleis Fanning & Mark Grindley, 2000; (3). Neville Kemp and Michael Dilger, 1996; (4). Roland Eve, Shobhana Madhavan, Vũ Văn Dũng, 2000; (5). Nguyễn Ngọc Chinh và cs., 1998; (6). Võ Quý, Nguyễn Cử, 1999.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường**, 2000: Sách Đỏ Việt Nam (phần Động vật): 112-191. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và BirdLife International**, 2004: Thông tin về các khu bảo vệ hiện có và đề xuất ở Việt Nam (tái bản lần thứ hai). Tập I - Miền Bắc Việt Nam.
- Charles G. Sibley and Burt L. Monroe Jr.**, 1990: Distribution and Taxonomy of Birds of the World. Yale University Press New Haven & London.
- Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam**, 2006: Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính Phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm.
- Craig Robson**, 2000: A Field guide to the Birds of Thailand and South- East Asia. Asia Books, 504 pp.
- Dự án lâm nghiệp xã hội và bảo tồn thiên nhiên tỉnh Nghệ An (SFNC): ALA/VIE/94/24**, 2001: Pù Mát: Điều tra đa dạng sinh học của một số khu bảo vệ ở Việt Nam. Nxb. Lao động- Xã hội.
- IUCN**, 2006: Red list of Threatened animals. [Http://www.redlist.org](http://www.redlist.org).
- Nguyễn Cử, Lê Trọng Trái, Karen Phillipps**, 2000: Chim Việt Nam. Nxb. Lao Động - Xã Hội, Hà Nội.
- Richard Howard and Alick Moore**, 1991: A Complete Checklist of the Birds of the World. Second Edition London.
- Võ Quý, Nguyễn Cử**, 1999: Danh lục chim Việt Nam (tái bản lần thứ nhất). Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.

**THE BIRD SPECIES COMPOSITION OF THE PUMAT NATIONAL PARK
NGHEAN PROVINCE**

NGO XUAN TUONG, LE DINH THUY

SUMMARY

A total of 317 bird species belonging to 49 families, 14 orders were recorded in the Pumat national park, Nghean province. The Passeriformes order is the most diverse order with 27 families (55.1% the total bird family of the park), 205 species (64.67% total bird species of the park).

Among 317 bird species recorded in the Pumat national park, 15 species are listed in the Governmental Decree No 32/2006/ND-CP (2006), 23 species are listed in the Red Data Book of Vietnam (2000) and 6 species are listed in the IUCN Red List (2006). The individual number of several threatened species (E.g. *Arborophila charltonii*, *Lophura nycthemera*, *Polyplectron bicalcaratum*, *Pavo muticus*, *Buceros bicornis*, *Anorrhinus tickelli*, *Aceros nipalensis*, *Aceros undulatus*...) are still abundant.

Ngày nhận bài: 16-11-2006